

Số: **28** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **05** tháng **01** năm **2019**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước  
năm 2019 của tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quyết định dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019,

Xét đề nghị của Giám đốc sở Tài chính;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh Hà Nam (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

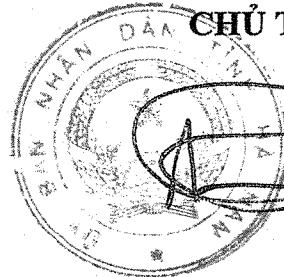
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /gmm

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (để b/cáo);
- TTTU, TT HĐND (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Đông**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>8.071.526</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>6.075.633</b>
1	Thu NSDP được hưởng 100%	1.679.633
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.396.000
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ NSTW</b>	<b>1.795.893</b>
1	Thu bổ sung cân đối	1.030.010
2	Thu bổ sung có mục tiêu	765.883
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	-
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>200.000</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.202.026</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>7.436.143</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.311.788
2	Chi thường xuyên	5.153.086
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	175.540
6	Chi từ nguồn tăng thu	100.000
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	686.729
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>765.883</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	130.856
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	454.248
3	Ghi chi từ nguồn vốn nước ngoài	180.779
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP (chi - thu)</b>	<b>130.500</b>
<b>D</b>	<b>BỘI THU (CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP)</b>	<b>40.000</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	40.000
<b>Đ</b>	<b>BỘI CHI (TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM)</b>	<b>170.500</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	170.500
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>7.018.243</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.022.350
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.795.893
-	Thu bổ sung cân đối	1.030.010
-	Thu bổ sung có mục tiêu	765.883
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	200.000
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.978.243</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.744.088
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.234.155
-	Chi bổ sung cân đối	2.234.155
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	
1	Bội thu	40.000
2	Bội chi	170.500
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.287.438</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.053.283
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.234.155
-	Thu bổ sung cân đối	2.234.155
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.287.438</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	3.287.438
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	<b>THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>7.816.000</b>	<b>6.075.633</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>6.556.000</b>	<b>6.075.633</b>
<b>I.1</b>	<b>Thu từ thuế phí</b>	<b>5.832.167</b>	<b>5.351.800</b>
<b>01</b>	<b>Thu từ DN NN TW</b>	<b>260.000</b>	<b>260.000</b>
	Thuế giá trị gia tăng	208.000	208.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000
	Thuế tài nguyên	37.000	37.000
<b>02</b>	<b>Thu từ DN NN ĐP</b>	<b>746.000</b>	<b>746.000</b>
	Thuế giá trị gia tăng	112.000	112.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	606.000	606.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000
	Thuế tài nguyên	3.000	3.000
<b>03</b>	<b>Thu từ DN có vốn ĐTNV</b>	<b>1.900.000</b>	<b>1.900.000</b>
	Thuế giá trị gia tăng	692.000	692.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.208.000	1.208.000
	Thuế tài nguyên		
<b>04</b>	<b>Thu từ khu vực ngoài QĐ</b>	<b>1.213.000</b>	<b>1.213.000</b>
	Thuế giá trị gia tăng	667.000	667.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.000	242.000
	Thuế tài nguyên	303.500	303.500
<b>05</b>	<b>Thu cấp quyền KT khoáng sản</b>	<b>105.000</b>	<b>95.900</b>
<b>06</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>175.000</b>	<b>175.000</b>
<b>07</b>	<b>Thuế SD đất nông nghiệp</b>		
<b>08</b>	<b>Thuế SD đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.500</b>	<b>9.500</b>
<b>09</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>375.000</b>	<b>375.000</b>
<b>10</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>660.000</b>	<b>245.500</b>
<b>11</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>238.000</b>	<b>225.000</b>
	Lệ phí trung ương		
	Lệ phí tỉnh		
	Lệ phí huyện		
	Lệ phí xã		
<b>12</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>85.000</b>	<b>85.000</b>

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
13	<i>Thu khác ngân sách</i>	62.667	18.900
	Tr.đó: Thu phạt an toàn giao thông		
14	<i>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	3.000	3.000
I.2	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	660.000	660.000
I.3	<b>Các khoản thu TX tại xã</b>	30.500	30.500
I.4	<b>Thu xổ số kiến thiết</b>	12.000	12.000
I.5	<b>Thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa</b>	21.333	21.333
II	<b>THU THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU</b>	1.260.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>8.202.026</b>	<b>4.914.588</b>	<b>3.287.438</b>
<b>A1</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>7.436.143</b>	<b>4.148.705</b>	<b>3.287.438</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.311.788</b>	<b>607.000</b>	<b>704.788</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.301.788	597.000	704.788
	<i>Chia theo nguồn vốn:</i>			-
-	Chi từ nguồn vốn tập trung	459.288	318.500	140.788
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	660.000	96.000	564.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000	-
-	Chi từ nguồn bội chi NSDP	170.500	170.500	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-
3	Chi đầu tư phát triển khác	10.000	10.000	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.153.086</b>	<b>2.617.486</b>	<b>2.535.600</b>
1	Chi quốc phòng, an ninh	98.449	56.903	41.546
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.931.053	676.016	1.255.037
3	Chi Khoa học và công nghệ	26.018	26.018	-
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	479.866	438.245	41.621
5	Chi Văn hóa thông tin	67.022	41.610	25.412
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	58.326	20.509	37.817
7	Chi Thể dục thể thao	22.312	8.928	13.384
8	Chi Bảo vệ môi trường	101.657	58.876	42.781
9	Chi các hoạt động kinh tế	865.055	659.210	205.845
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	937.735	349.194	588.541
11	Chi Bảo đảm xã hội	484.828	225.903	258.925
12	Chi khác	80.765	56.074	24.691
13	Chi trợ giá			-
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>175.540</b>	<b>128.490</b>	<b>47.050</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>686.729</b>	<b>686.729</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>-</b>
<b>A2</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>765.883</b>	<b>765.883</b>	<b>-</b>

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	130.856	130.856	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	454.248	454.248	-
III	Ghi chi từ nguồn vốn nước ngoài	180.779	180.779	-
A3	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-
B	BỘI THU NSDP (Trả nợ gốc vay)	40.000	40.000	-
C	BỘI CHI NSDP (Hạn mức vay)	170.500	170.500	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.412.526</b>	<b>5.125.088</b>	<b>3.287.438</b>

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>6.382.860</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>2.234.155</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>4.148.705</b>
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>607.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	597.000
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	56.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	6.870
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	24.000
1.4	Chi văn hóa thông tin	41.210
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.000
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	6.220
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	325.600
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	600
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	10.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.617.486</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	676.016
2	Chi khoa học và công nghệ	26.018
3	Chi y tế, dân số và gia đình	438.245
4	Chi văn hóa thông tin	41.610
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.509
6	Chi thể dục thể thao	8.928
7	Chi bảo vệ môi trường	58.876
8	Chi các hoạt động kinh tế	659.210
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	349.194
10	Chi bảo đảm xã hội	225.903
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>8.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>128.490</b>
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu</b>	<b>100.000</b>
<b>VII</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>686.729</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản vay do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	<b>Tổng số</b>	<b>1.650.088</b>	<b>476.500</b>	<b>1.086.523</b>	-	<b>1.000</b>	<b>128.490</b>	<b>686.729</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>Các cơ quan, tổ chức</b>	<b>1.650.088</b>	<b>476.500</b>	<b>1.086.523</b>	-	-	-	<b>87.065</b>	-	-	-	-
1	Sở Giáo dục đào tạo	211.991	29.000	176.394				6.597	-			
2	Sở Y tế	300.439	24.000	204.305				72.134	-			
3	Đài Phát thanh truyền hình	20.909		20.509				400	-			
4	Sở Văn hoá, thể thao và DL	53.312	8.000	45.297				15	-			
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	70.806	34.000	36.628				178	-			
6	Sở Lao động, TB và xã hội	73.339	20.000	49.478				3.861	-			
7	Sở Giao thông vận tải	20.425	4.000	16.232				193	-			
8	Ban An toàn giao thông	347		347				-	-			
9	Sở Công thương	8.436		8.262				174	-			
10	Sở Xây dựng	10.721		9.037				1.684	-			
11	Sở Khoa học công nghệ	28.020		27.982				38	-			
12	Sở Tài nguyên môi trường	55.074	4.220	49.956				898	-			
13	VP Ủy ban nhân dân	31.506	600	30.906				-	-			
14	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	16.887		16.887				-	-			
15	Sở Thông tin và truyền thông	14.525	6.870	7.655				-	-			
16	Sở Kế hoạch đầu tư	94.892	82.808	12.061				23	-			
17	Sở Nội vụ	25.655		25.655				-	-			







**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CÔNG NGHỆ THÔN G TÍN	VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH	Y TẾ	TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG,	AN NINH	QUỐC PHÒNG	ĐỔI MỚI ODA	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	ĐẦU TƯ KHÁC	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	QUY HOẠCH	CÔNG NGHIỆP
A	B	1	2	5	6	8					9	10	11					
	<b>TỔNG SỐ</b>	476.500	36.000	6.870	44.210	24.000	6.220	600	8.000	5.000	46.792	298.808	113.000	59.000	90.000	6.808	15.000	15.000
1	Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Nam	82.808										82.808	11.000		50.000	6.808	15.000	
2	Sở Tài chính	40.000										40.000		40.000				
3	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	30.000										30.000	30.000					
4	Ban QLDA Khu Đại học Nam Cao	22.000										22.000	22.000					
5	Ban QL khu NN UC Công nghệ cao	6.000										6.000		6.000				
6	Công an tỉnh	8.000							8.000			-						
7	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam	10.000										10.000		10.000				
8	Sở Thông tin truyền thông	6.870		6.870														
9	Đài Phát thanh - Truyền hình	3.000			3.000													
10	Bộ Chỉ huy Quân sự	5.000								5.000								
11	Trường Cao đẳng nghề	20.000									20.000							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CÔNG NGHỆ THÔN G TÍN	VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH	Y TẾ	TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG,	AN NINH	QUỐC PHÒNG	ĐỔI ỨNG ODA	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	ĐẦU TƯ KHÁC	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	QUY HOẠCH	CÔNG NGHIỆP
12	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng & Công nghiệp	18.210	7.000		11.210							-						
13	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp & PTNT tỉnh HN	27.000								20.000	7.000	7.000						
14	Sở Giáo dục & Đào tạo	29.000	29.000									-						
15	Sở Giao thông Vận tải	4.000										4.000	4.000					
16	Sở Nông nghiệp & PTNT	34.000										34.000	34.000					
17	Sở Tài nguyên & Môi trường	4.220				4.220						-						
18	Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	8.000		8.000								-						
19	Sở Y tế	24.000			24.000							-						
20	Văn phòng UBND tỉnh	600					600					-						
21	UBND huyện Bình Lục	9.000				2.000						7.000	5.000	2.000				
22	UBND huyện Duy Tiên	8.000		4.000								4.000	4.000					
23	UBND huyện Kim Bảng	5.000										5.000	5.000					
24	UBND TP Phủ Lý	6.792								6.792		-						
25	UBND huyện Lý Nhân	50.000		18.000								32.000	30.000	2.000				
26	UBND huyện Thanh Liêm	15.000										15.000						15.000

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

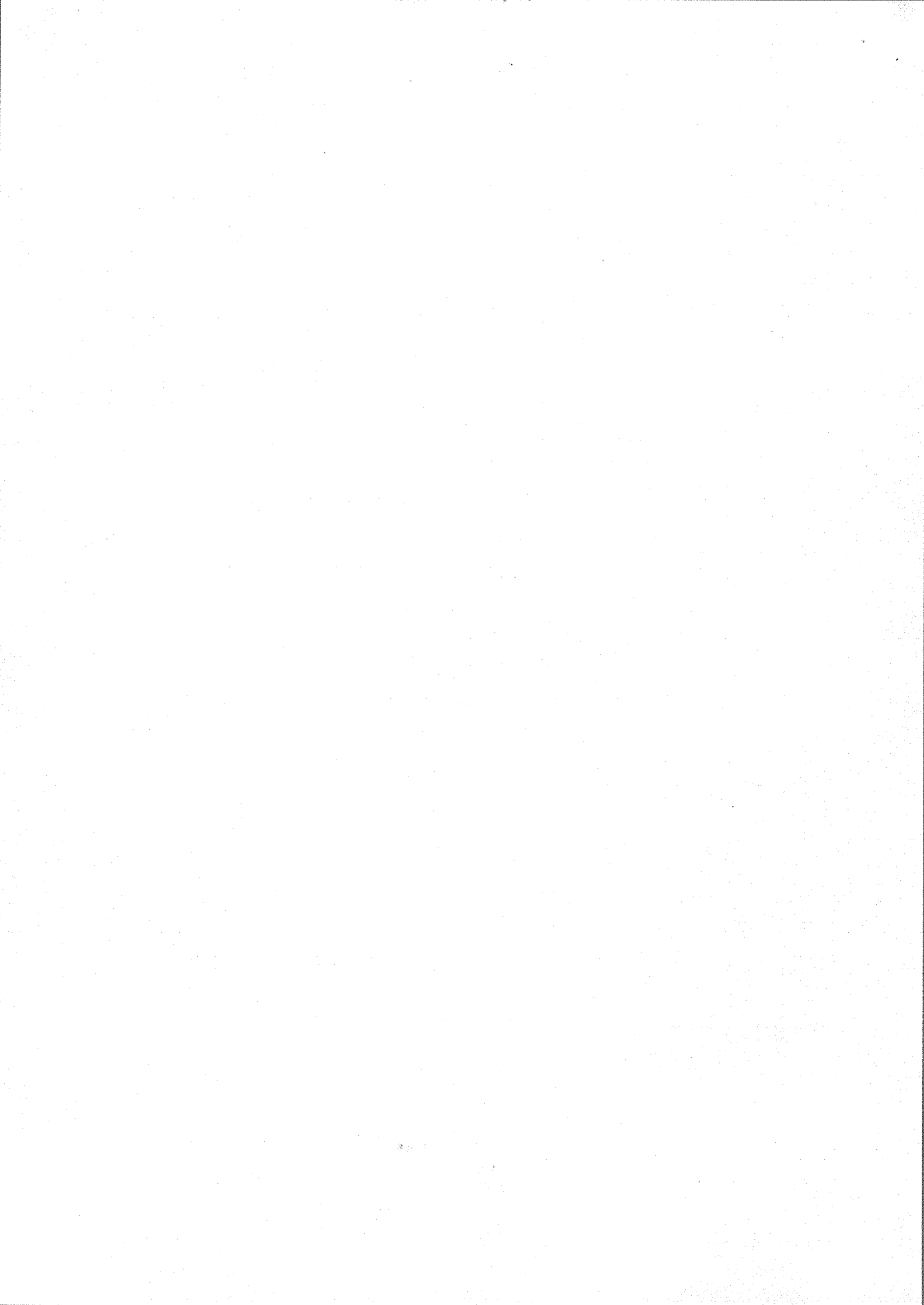
TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>Tổng số</b>	1.085.163	30.130	9.113	212.589	23.387	187.244	41.610	20.509	8.928	30.815	187.549	6.240	149.399	297.386	35.903
1	Sở Giáo dục đào tạo	176.394			169.013										7.381	
2	Sở Y tế	204.305			6.062		186.042								12.201	
3	Đài Phát thanh truyền hình	20.509							20.509							
4	Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch	45.297			11.516			17.883		8.928		1.021			5.949	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	36.628									-	19.895		19.109	16.733	
6	Sở Lao động, TB và xã hội	49.478			8.725										7.127	33.626
7	Sở Giao thông vận tải	16.232										6.240	6.240		9.992	
8	Ban An toàn giao thông	347													347	
9	Sở Công thương	8.262										1.935			6.327	
10	Sở Xây dựng	9.037										5.600			3.437	
11	Sở Khoa học công nghệ	27.982				23.387									4.595	
12	Sở Tài nguyên môi trường	49.956									30.815	11.573			7.568	
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân	30.906										520			30.386	
14	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.887													16.887	
15	Sở Thông tin và truyền thông	7.655										2.304			5.351	
16	Sở Kế hoạch đầu tư	12.061			150							5.000			6.911	
17	Sở Nội vụ	25.655			3.874							770			21.011	
18	Sở Tư pháp	9.033										2.111			6.922	





Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
													Chi giao thông			Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản	
42	Hội chiến sỹ CM bị địch bắt tù đầy	91														91	
43	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	91														91	
44	Hội nhà báo	91														91	
45	Ban đại diện người cao tuổi	91														91	
46	Liên hiệp các hội khoa học kĩ thuật	91														91	
47	Công ty TNHH MTV khai thác CT thủy lợi tỉnh Hà Nam	88.494										88.494		88.494			
48	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp chuyên tiếp	33.847										33.847		33.847			
49	UBND huyện Bình Lục	-										-		-			
50	UBND huyện Duy Tiên	617										617		617			
51	UBND huyện Kim Bảng	1.589										1.589		1.589			
52	UBND TP Phủ Lý	462										462		462			
53	UBND huyện Lý Nhân	2.668										2.668		2.668			
54	UBND huyện Thanh Liêm	1.253										1.253		1.253			
47	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	600														600	
48	Toà án nhân dân tỉnh	600														600	
49	Cục thi hành án tỉnh	150														150	





**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

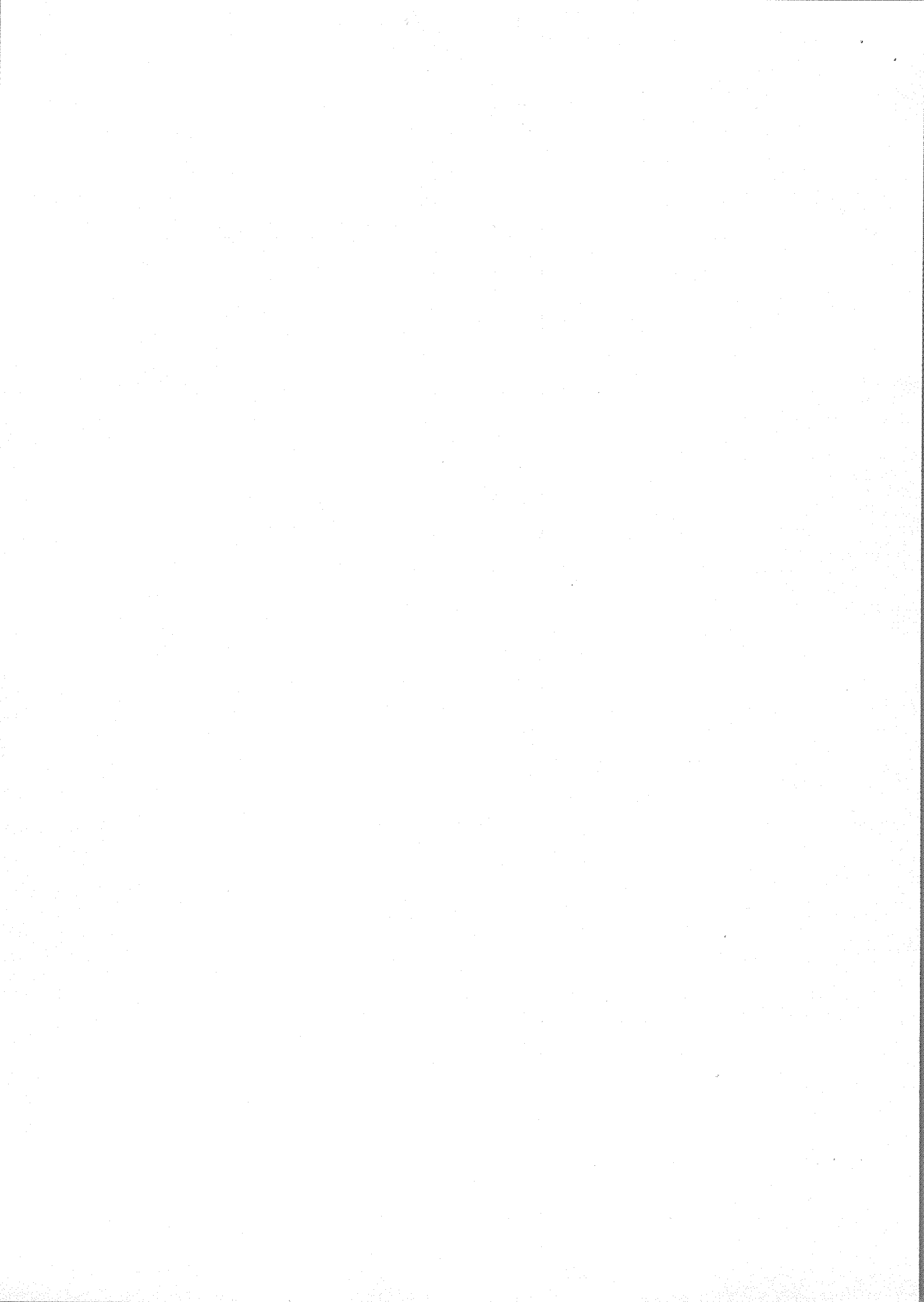
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.161.628</b>	<b>1.053.283</b>	<b>330.202</b>	<b>723.081</b>	<b>2.234.155</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.287.438</b>
1	Huyện Bình Lục	90.232	44.772	10.547	34.225	421.375			466.147
2	Huyện Duy Tiên	220.513	146.152	27.640	118.512	350.828			496.980
3	Huyện Thanh Liêm	405.512	195.083	149.779	45.304	254.479			449.562
4	Huyện Lý Nhân	135.422	75.811	19.793	56.018	504.707			580.518
5	Huyện Kim Bảng	618.601	215.712	73.373	142.339	333.146			548.858
6	TP PHù Lÿ	691.348	375.753	49.070	326.683	369.620			745.373

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>				
1	Huyện Bình Lục				
2	Huyện Duy Tiên				
3	Huyện Thanh Liêm				
4	Huyện Lý Nhân				
5	Huyện Kim Bảng				
6	TP Phủ Lý				





TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh			Thu hồi ứng trước NS tỉnh	Thanh toán nợ XDCB	
1	Nạo vét, gia cố sông Kinh Thủy từ K0- cầu máng KT 6	Thanh Liêm			1379/QĐ-UBND ngày 9/11/2011	38.912	38.912	13.000	8.000			Tiền đất: 2780
2	Dự án kết nối hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Khê - Nhân Bình, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2017	Lý Nhân			1519/QĐ-UBND 04/10/2016	24.297	24.297	4.000	3.000			
3	Cải tạo, KCH kênh A4-6, nhánh A4-8-29 và trạm bơm chống úng cho các khu công nghiệp, khu vực đô thị và sản xuất nông nghiệp khu vực	Duy Tiên			351/QĐ-UBND ngày 13/02/2018	47.000	26.500	10.000	20.000			
3	Cải tạo, nâng cấp các kênh tiêu chính A3-2; PK huyện Kim Bảng	Kim Bảng			21/TTHĐND ngày 08/03/2016	80.000	80.000	5.000	5.000			
<i>Dự án khởi công mới</i>												
1	Dự án ĐTXD công trình thủy lợi khắc phục tình trạng ngập úng trong các Khu nông nghiệp công nghệ cao, khu dồn đổi tại xã Xuân Khê - Nhân Bình, Nhân Khang, huyện Lý Nhân	Huyện Lý Nhân			Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 PDDA	9.600	9.600		3.000			
2	Nâng cấp đê bồi Nhân Hòa (Hòa Hậu) huyện Lý Nhân	Lý Nhân			3313/QĐ-UBND ngày 1/6/2018; 2739/UBND-NN&TNMT ngày 26/9/2017	9.315	9.315		2.000			Tiền đất: 2000
3	Hỗ trợ Cải tạo, nâng cấp kênh KTB bờ tả sông Sắt (đoạn từ Km 0- trạm bơm đến Km 1+620) huyện Bình Lục	Bình Lục			3546/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.761	9.761		2.000			
III	<b>Ngành Tài nguyên môi trường</b>					506.028	433.815	47.420	6.220	0	0	0
<i>Dự án chuyển tiếp</i>												



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh			Thu hồi ứng trước NS tỉnh	Thanh toán nợ XDCB	
1	Dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.	Toàn tỉnh			1520/5/12/2008; 695a/9/7/2010; 1449 01/11/2012	404.000	404.000	42.420	4.220			Tiền đất: 4220
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai ( đối ứng ODA)	Toàn tỉnh			1684/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	87.028	14.815					
2	Nạo vét kênh tiêu CG3-5 Ngọc Lũ Bình Lục	Bình Lục			26/UBND ngày 26/6/2017	15.000	15.000	5.000	2.000			
<b>IV</b>	<b>Công nghiệp</b>					<b>141.232</b>		<b>0</b>	<b>15.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Dự án hoàn thành</i>											
1	Dự án đầu tư xây dựng san nền, hạ tầng kỹ thuật mở rộng cụm công nghiệp Kiện Khê I huyện Thanh Liêm	Thanh Liêm			981/QĐ-UBND ngày 17/9/2014	141.232			15.000			
<b>V</b>	<b>Ngành Giao thông</b>					<b>1.883.315</b>	<b>749.199</b>	<b>80.000</b>	<b>113.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Dự án hoàn thành</i>											
1	Đường nối ĐT 492-ĐT 499 (giai đoạn 1)	Lý Nhân			1272a/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	225.000	175.000	17.000	7.000			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
1	Đường ĐH 08 huyện Duy Tiên (ĐT 493B)	Duy Tiên			Số 356/QĐ-UBND ngày 14/4/2014	97.542		13.000	10.000			
2	Đường ĐH 04 Lý Nhân	Lý Nhân			1230 a/QĐ-UBND ngày 25/10/2014, 540/QĐ-UBND ngày 26/5/2015	97.500	47.500	10.000	4.000			
3	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 496	Bình Lục			2095/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	102.634	74.634		7.000			
4	Dự án đầu tư Đường Lê Công Thanh giai đoạn 3	Phù Lý			458/QĐ-UBND ngày 18/4/2011	827.374			10.000			
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến N2 Khu Đại học Nam Cao	Phù Lý			1720/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	57.433	57.433	10.000	5.000			
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối từ QL38 đến Khu Đại học Nam Cao từ Km1+200 đến Km2+420	Phù Lý			1723/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	74.591	74.591	6.000	7.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh			Tổng số	Thu hồi ứng trước NS tỉnh	
7	Nâng cấp, cải tạo ĐT.498B	Kim Bảng			666/QĐ-UBND ngày 12/5/2017	30.000	30.000	5.000	5.000			
8	Cải tạo nâng cấp đường ĐT 496B	Bình Lục			1867/QĐ-UBND ngày 23/11/2016	30.000	30.000	5.000	5.000			
9	Dự án ĐTXD đường nối khu di tích lịch sử văn hóa quốc gia đặc biệt đền Trần Thương đến cầu Thái Hà	Lý Nhân			939/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	45.371	45.371	10.000	5.000			
10	Hỗ trợ hoàn thiện đường GTNT đầu tư bằng vốn TPCP					40.000		4.000	11.000			
	<i>Dự án khởi công mới</i>											
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường đê Tả sông sát huyện Bình Lục	Bình Lục			1997/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	28.000	28.000		5.000			
2	Dự án ĐTXD tuyến đường nối ĐT.492 với ĐT.499 phục vụ cứu hộ cứu nạn đê sông Hồng huyện Lý Nhân (giai đoạn 2)	Lý Nhân			Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh Hà Nam PDDA	73.831	73.831		8.000			Tiền đất: 8.000
3	Cầu qua sông Sắt trong khu tưởng niệm Cát Tường, Bình Lục	Bình Lục			Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	12.919	12.919		3.000			
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 493(Km 0-Km 8+620)	Phù Lý-Duy Tiên			QĐ 1992/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000		4.000			
5	Hỗ trợ Cải tạo, nâng cấp Đường ĐH 08 (Phú Cốc- Đồng Trụ) huyện Lý Nhân	Lý Nhân			3118/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	81.200	50.000		6.000			Tiền đất: 6.000
6	Hỗ trợ Dự án cải tạo, nâng cấp đường bờ sông Châu Giang (Vĩnh Trụ- Cầu Châu Giang)	Lý Nhân			1332/UBND-GTXD ngày 24/5/2018	25.000	15.000		4.000			Tiền đất: 4.000
7	Đường cứu hộ, cứu nạn, di dân thoát lũ bồi Hồng Lý, Lý Nhân	Lý Nhân			2430/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	9.920	9.920		3.000			Tiền đất:

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh			Tổng số	Thu hồi ứng trước NS tỉnh	
8	Hỗ trợ đường ĐH 05 huyện Duy Tiên	Duy Tiên			3909/QĐ-UBND ngày 30/10/2018				2.000			
9	Hỗ trợ đường ĐH 06 huyện Duy Tiên	Duy Tiên			1588/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	36.109			2.000			Tiền đất: 2.000
<b>VI</b>	<b>Ngành G.đục - Đ.tạo</b>					<b>272.455</b>	<b>258.955</b>	<b>59.500</b>	<b>36.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Dự án hoàn thành</i>											
1	Trường THPT Nguyễn Khuyến	Bình Lục			1423 21/11/2011	63.251	63.251	14.000	2.000			
2	Trường THPT Lê Hoàn gd2	Thanh Liêm			1047/QĐ-UBND ngày 25/8/2011	19.199	19.199	10.500				mua chuyển gd3: 7000
3	Nhà học bộ môn trường THPT B Phủ Lý	Phủ Lý			320/QĐ-UBND ngày 07/4/2014	15.494	15.494	5.000				chuyển Nhà
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
1	Trường THPT C Phủ Lý: Xây dựng nhà học bộ môn, nhà tập đa năng và công trình phụ trợ	Phủ Lý			1721 ngày 28/10/2016	32.059	32.059	8.000	7.000			
2	Trường THPT B Bình Lục: Xây dựng nhà học bộ môn; nhà tập đa năng và công trình phụ trợ	Bình Lục			1868/UBND-GTXD ngày 11/7/2017	27.500	27.500	5.000	2.000			
3	Trường THPT B Thanh Liêm: Xây dựng nhà học bộ môn, nhà tập đa năng và công trình phụ trợ	Thanh Liêm			1869/UBND-GTXD ngày 11/7/2017	20.000	20.000	4.000	1.000			
4	Trường THPT A Kim Bảng: Xây dựng nhà tập đa năng; phòng học bộ môn; công trình phụ trợ; trạm biến áp	Kim Bảng			557/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	14.950	14.950	5.000	2.000			
5	Dự án mua sắm máy vi tính trang bị cho các phòng tin học trường THPT công lập trên địa bàn tỉnh Hà Nam, thiết bị các phòng học bộ môn trường Nguyễn Hữu Tiến để các huyện đạt	toàn tỉnh			1107/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	14.902	14.902	8.000	6.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh			Thu hồi ứng trước NS tỉnh	Thanh toán nợ XDCB	
6	Trường Lê Hoàn giai đoạn 3				Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 25/8/2011	13.500			3.000			Số số kiến thiết: 3000
<i>Dự án khởi công mới</i>												
1	Dự án ĐTXD nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật Trường THPT B Phủ Lý	Phủ Lý			1952/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	19.800	19.800		5.000			
2	Trường THPT C Bình Lục: Xây dựng nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và các hạng mục phụ	Bình Lục			1979/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	20.000	20.000		5.000			
3	Cải tạo, nâng cấp trường THPT A Phủ Lý	Phủ Lý			1982/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.800	11.800		3.000			Số số kiến thiết: 3000
<b>VII</b>	<b>Ngành Y tế</b>					<b>261.768</b>	<b>29.760</b>	<b>30.000</b>	<b>24.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>Dự án hoàn thành</i>												
1	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Bảng	Kim Bảng			295/QĐ-UBND ngày 23/2/2010	33.686		4.000	3.000			Số số kiến thiết: 3000
2	Bệnh viện đa khoa huyện Duy Tiên	Duy Tiên			212/QĐ-UBND ngày 8/2/2010	35.984		4.000	3.000			Số số kiến thiết: 3000
<i>Dự án chuyển tiếp</i>												
1	Bệnh viện sản nhi				341/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	123.338		15.000	10.000			
2	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền				1866/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	39.000		7.000	3.000			
<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>												
1	Phòng khám đa khoa Đồng Văn				Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 PDDA	29.760	29.760		5.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh			Thu hồi ứng trước NS tỉnh	Thanh toán nợ XDCB	
<b>VIII</b>	<b>Văn hoá - Thể thao - Du lịch</b>					<b>5.919.867</b>	<b>107.595</b>	<b>33.000</b>	<b>44.210</b>	<b>6.210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Công trình hoàn thành</i>											
1	GPMB Hạ tầng liên quan khu liên hợp thể thao	Phù							2.210	2.210		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>											
1	Hạ tầng du lịch đền Lảnh Giang	Duy Tiên			1392/QĐ-UBND ngày 22/10/2012	182.595	107.595	9.000	4.000			
2	Hạ tầng du lịch Tam Chúc	Kim Bảng			508/QĐ-UBND ngày 19/05/2015	5.592.921			9.000	4.000		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
1	Đầu tư thiết bị chuyển đổi công nghệ Đài PTTH tỉnh (gđ1)	Phù Lý			1722/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	17.997		4.000	3.000			
2	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch DTLSVH quốc gia đền Trần Thương, xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân	Lý Nhân			1306/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	54.484		14.000	12.000			
3	Hạ tầng khu di tích đền Bà Vũ huyện Lý Nhân	Lý Nhân			1525/QĐ-UBND ngày 27/8/2018	45.000		4.000	6.000			
4	Tu bổ đình Lũng Xuyên	Duy Tiên			1817/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	16.700		2.000	3.000			
	<i>Công trình khởi công mới</i>											
1	Đền Lãng xã Liêm Cần huyện Thanh Liêm	Thanh Liêm			1995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.170			5.000			
<b>IX</b>	<b>An ninh</b>					<b>109.304</b>		<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
1	Hỗ trợ dự án trụ sở làm việc Đội xe + Đội Cảnh sát giao thông Công an thành phố Phù Lý	Phù Lý			1070/QĐ-UBND ngày 15/8/2012	36.804		5.000	3.000			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
1	Dự án XD Trụ sở làm việc của Công an các phường mới được thành lập của TP Phù Lý (UB tỉnh hỗ trợ 05 tỷ đồng)	Phù Lý			94/QĐ-H11-H45 ngày 29/4/2016	39.000		2.000	3.000			
2	Dự án Cải tạo, xây dựng mở rộng cơ sở làm việc của Công an huyện Duy Tiên (UB tỉnh hỗ trợ 05 tỷ đồng)	Duy Tiên			114/QĐ-H41-H45 ngày 13/6/2017	33.500		1.000	2.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh			Tổng số	Thu hồi ứng trước NS tỉnh	
<b>X</b>	<b>Quốc phòng</b>											
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
1	Xây dựng Sở Chỉ huy thống nhất số 02 của tỉnh Hà Nam	Thanh Liêm			1717/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	59.468		10.000	5.000			
<b>XI</b>	<b>Hạ tầng đô thị</b>								<b>0</b>			
	<i>Dự án khởi công mới</i>											
	Hỗ trợ thành phố Phủ Lý chỉnh trang đô thị											
<b>XI</b>	<b>Ngành Công nghệ thông tin</b>											
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>											
	Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh Hà Nam và trang bị hệ thống đảm bảo an toàn thông tin cho các sở ban ngành, UBND các huyện thành phố Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh Hà Nam	Phủ Lý			1865/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	45.529	40.529		6.870			
	<b>Quản lý nhà nước</b>											
	<i>Dự án khởi công mới</i>											
	Hệ thống trang thiết bị phòng họp trực tuyến 321,203, thiết bị camera bảo vệ Trụ sở UBND	Phủ Lý			2095/QĐ-UBND ngày 14/11/2018		618		600	0	0	0
<b>XII</b>	<b>Quy hoạch</b>											
	Quy hoạch tỉnh Hà Nam					33.000	33.000		15.000	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Đầu tư khác</b>											
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới							498.910	90.000	0	0	#####
2	Trả vay tín dụng							100.000	50.000			Tiền đất
4	Lập quỹ phát triển đất							382.750	40.000			
								16.160				
<b>B</b>	<b>VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ QUẢN LÝ</b>											
	Ngân sách tập trung							1.387.031	704.788			
	Tiền đất								140788			
									564000			
<b>XIV</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>											
	Tu bổ di tích Đình Đạo truyền - Đôn Xá, Bình Lục	Bình Lục						12.269	6.808			



UBND TỈNH HÀ NAM

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019 - TỈNH HÀ NAM

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2018)		DỰ TOÁN NĂM 2019
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	
		1	2	3
<b>A</b>	<b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP</b>	<b>995.616</b>	<b>1.069.200</b>	<b>1.201.843</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>646.889</b>	<b>720.473</b>	<b>902.988</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>348.727</b>	<b>348.727</b>	<b>298.856</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	35	33	25
<i>1</i>	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>			
<i>2</i>	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</i>	<i>159.977</i>	<i>159.977</i>	<i>241.356</i>
<i>a</i>	<i>Dự án điện REII</i>	<i>24.237</i>	<i>24.237</i>	<i>20.320</i>
<i>b</i>	<i>Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9.000</i>
<i>c</i>	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.501</i>
<i>d</i>	<i>Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần bổ sung)</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>62.125</i>
<i>e</i>	<i>Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và VSNT vốn vay WB</i>	<i>135.740</i>	<i>135.740</i>	<i>144.410</i>
<i>f</i>	<i>Dự án tăng cường môi trường đầu tư tỉnh Hà Nam</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>3</i>	<i>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</i>	<i>188.750</i>	<i>188.750</i>	<i>57.500</i>
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>139.829</b>	<b>139.829</b>	<b>46.721</b>
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>			
-	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>			
-	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	<i>8.579</i>	<i>8.579</i>	<i>6.721</i>
<i>a</i>	<i>Dự án điện REII</i>	<i>3.917</i>	<i>3.917</i>	<i>1.959</i>
<i>b</i>	<i>Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>c</i>	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>d</i>	<i>Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần bổ sung)</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>e</i>	<i>Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và VSNT vốn vay WB</i>	<i>4.662</i>	<i>4.662</i>	<i>4.762</i>
<i>f</i>	<i>Dự án tăng cường môi trường đầu tư tỉnh Hà Nam</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật</i>	<i>131.250</i>	<i>131.250</i>	<i>40.000</i>
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>131.250</b>	<b>131.250</b>	<b>40.000</b>
-	<i>Từ nguồn vay</i>			
-	<i>Bội thu ngân sách địa phương</i>	<i>131.250</i>	<i>131.250</i>	<i>40.000</i>
-	<i>Tăng thu, tiết kiệm chi</i>			
-	<i>Kết dư ngân sách cấp tỉnh</i>			
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>89.958</b>	<b>89.958</b>	<b>465.626</b>



STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2018)		DỰ TOÁN NĂM 2019
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	
		1	2	3
1	Theo mục đích vay			
-	Vay bù đắp bội chi			
-	Vay trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	89.958	89.958	465.626
-	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	0		
-	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước</i>	<b>89.958</b>	<b>89.958</b>	<b>365.626</b>
a	<i>Dự án điện REII</i>			
b	<i>Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam</i>	9.000	9.000	16.000
c	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai</i>	5.501	5.501	9.360
d	<i>Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần bổ sung)</i>	62.125	62.125	128.123
e	<i>Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và VSNT vốn vay WB</i>	13.332	13.332	2.143
f	<i>Dự án tăng cường môi trường đầu tư tỉnh Hà Nam</i>	0	-	210.000
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0		100.000
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>298.856</b>	<b>298.856</b>	<b>717.761</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	30	28	60
1	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	-	-	-
2	<i>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</i>	<b>241.356</b>	<b>241.356</b>	<b>600.261</b>
a	<i>Dự án điện REII</i>	20.320	20.320	18.361
b	<i>Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam</i>	9.000	9.000	25.000
c	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai</i>	5.501	5.501	14.861
d	<i>Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần bổ sung)</i>	62.125	62.125	190.248
e	<i>Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và VSNT vốn vay WB</i>	144.410	144.410	141.791
f	<i>Dự án tăng cường môi trường đầu tư tỉnh Hà Nam</i>	0	0	210.000
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	57.500	57.500	117.500
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	<b>3.586</b>	<b>3.586</b>	<b>3.614</b>
a	<i>Dự án điện REII</i>	482	482	211
b	<i>Dự án mở rộng Trường Cao đẳng nghề Hà Nam</i>			
c	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai</i>			
d	<i>Dự án nâng cấp đô thị, tiểu dự án thành phố Phủ Lý (phần bổ sung)</i>	176	176	528
e	<i>Hợp phần cấp nước Chương trình nước sạch và VSNT vốn vay WB</i>	2.928	2.928	2.875
f	<i>Dự án tăng cường môi trường đầu tư tỉnh Hà Nam</i>			